TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:10/2019/HNGĐ-PT
Ngày 24/4/2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Huy Hiểu**

Các thẩm phán: Ông **Nguyễn Văn Chất** và bà **Vũ Thị Yến**

- Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông **Nguyễn Xuân Thành –** Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương

- Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Hà Thị Hiệp – Kiểm sát viên

Hôm nay, ngày 24 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở, TAND tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 08/2019/TLPT-DS, ngày 16 tháng 01 năm 2019 do bản án Hôn nhân gia đình số 38 ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang bị kháng cáo, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 24/2019 ngày 08 tháng 4 năm 2019 giữa

- Nguyên đơn: Anh Lê Văn V, sinh năm 1976. (có mặt)

- Bị đơn có kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1976. (có mặt)

Đều trú tại: thôn X, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị T là ông Chu Thanh N – Luật sư văn phòng luật sư Chu Văn C thuộc Đoàn luật sư tỉnh Hải Dương. (có mặt)

Địa chỉ: phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Văn M, sinh năm 1940 và bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1941. (bà N ủy quyền cho ông M) (có mặt ông M, vắng mặt bà N)

Đều trú tại: thôn X, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương.

2. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện T, tỉnh Hải Dương. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Đức N – Giám đốc chi nhánh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 38/2018/DSST-HN&GĐ ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Văn V và chị Nguyễn Thị T kết hôn với nhau trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và có đăng ký tại UBND xã H, huyện N. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 6 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên bất đồng trong cuộc sống và phát triển kinh tế gia đình. Bên cạnh đó vợ chồng không có sự tin tưởng nhau, luôn nghi kỵ dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, anh chị đã sống ly thân nhau từ tháng 6/2018 đến nay. Do xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh V đề nghị Toà án giải quyết cho anh ly hôn chị Nguyễn Thị T.

Về con chung: Anh và chị Nguyễn Thị T có một con chung là Lê Thị H, sinh ngày 15/7/2003. Hiện con chung đang do anh trực tiếp nuôi dưỡng. Ly hôn anh V có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Cháu H có nguyện vọng được tiếp tục ở với bố là anh V.

Về tài sản chung: Anh và chị Nguyễn Thị T cùng trình bày xác nhận vợ chồng có khối tài sản chung gồm:

- Thửa đất số 142, tờ bản đồ số 63, diện tích là 69,53m^2, địa chỉ tại: Khu dân cư C, phường T, thành phố H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng, được HĐĐG tài sản thành phố H định giá 695.300.000đ

Các tài sản hai bên vợ chồng anh V, chị T có tranh chấp:

Theo anh V trình bày: vợ chồng có 01 sổ tiết kiệm có kỳ hạn, gửi tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện T – Hải Dương, số tiền gửi là 300 triệu đồng vào ngày 02/7/2017, sổ tiết kiệm mang tên chị T. Anh V đề nghị chia đôi số tiền này.

Chị T trình bày có khoản tiền 300 triệu đồng gửi tiết kiệm tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện T – Hải Dương là tiền lương của chị tiết kiệm được gửi ngân hàng là tiền riêng của chị nên chị không đồng ý với trình bày của anh V. Ngoài ra chị Nguyễn Thị T còn trình bày xác định vợ chồng còn có diện tích 49m^2 đất và ngôi nhà 3 tầng tại thôn B – xã H – huyện N, hiện nay chưa được cấp GCN QSD đất nhưng theo sổ sách theo dõi, đăng ký tên ông Lê Văn M, bà Nguyễn Thị N là bố mẹ chồng chị, chị T cho rằng do vợ chồng chị trực tiếp mua của vợ chồng anh B chị T và nhờ bố chồng đứng ra giao dịch giúp, khi mua đất do không đủ tiền nên chị có vay của chú thím chị là ông M, bà N 24.000.000đ, bán 07 chỉ vàng được 3.500.000đ, tổng

cộng là 27.500.000đ, số tiền còn lại là của ông M 15.500.000đ vì mua đất hết 43.000.000đ, năm 2004 vợ chồng xây nhà và do bận đi làm nên nhờ bố chồng đứng ra làm nhà do đó chị xác định là tài sản chung của vợ chồng.

Anh V trình bày diện tích đất trên là do bố mẹ anh trực tiếp mua và trả tiền cho anh B, chị T vì vợ chồng anh không có tiền, anh không biết việc chị T vay tiền của ông M, bà N, sau khi mua đất đến năm 2004 bố mẹ anh xây nhà (tầng 1) khi làm nhà xong thì anh được bố mẹ anh cho vợ chồng ra ở nhưng chưa khi nào nói là cho, năm 2008 – 2009 vợ chồng đầu tư xây dựng tầng 2 và tầng 3 nên anh xác định vợ chồng có tài sản là giá trị xây dựng tầng 2 và 3 còn đất và tầng 1 là của bố mẹ anh nên anh V không đồng ý với yêu cầu của chị T.

Ông Lê Văn M trình bày xác định diện tích đất ông mua của vợ chồng anh B, chị T 49 m2 có 35 m2 hợp pháp tại chợ B, xã H vào ngày 28/02/2002 là của ông do ông mua có giấy biên nhận, mua bằng tiền của ông, vợ chồng anh V chị T không có tiền, chị T khai đưa cho ông 27.500.000đ là không đúng. Năm 2004 vợ chồng ông xây nhà, việc ông thuê thợ là ông T, mua vật liệu tổ chức làm do ông đứng lên, sau khi xây xong thì cho vợ chồng anh V ra ở tạm để làm ăn sinh sống chứ không khi nào ông nói là cho và hiện nay vẫn đứng tên ông. Năm 2008 cũng do ông đứng ra xây tầng 2 và 3 nên ông xác định toàn bộ diện tích nhà, đất ở chợ B, xã H là của ông, việc chị T trình bày của vợ chồng chị là không đúng.

Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 38/2018/DSST-HN&GĐ ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang đã quyết định áp dụng các Điều 33, Điều 55, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147 BLTTDS; Điều 213, Điều 218, Điều 219 Bộ luật dân sự;; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. *Về quan hệ hôn nhân*:

Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Lê Văn V và chị Nguyễn Thị T.

2. *Về con chung*:

Giao con chung Lê Thị H, sinh ngày 15/7/2003 cho anh Lê Văn V tiếp tục nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của anh Lê Văn V không yêu cầu chị Nguyễn Thị T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị Nguyễn Thị T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không an được cản trở.

3. *Về tài sản chung và đất ở*:

Xác định tài sản chung của anh Lê Văn V và chị Nguyễn Thị T gồm: Trị giá thửa đất số 142, tờ bản đồ số 63, diện tích là 69,53m^2, địa chỉ tại: Khu dân

cư C, phường T, thành phố H; số tiền gửi 300 triệu đồng và lãi suất phát sinh mà chị Nguyễn Thị T đã gửi tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện T, tỉnh Hải Dương; trị giá tầng 2 và tầng 3 ngôi nhà được xây dựng thêm trên đất của ông Lê Văn M tại thôn B, xã H, huyện N.

Trị giá thửa đất số 98, tờ bản đồ số 4/CT, loại đất CD diện tích 35m^2 tại thôn B, xã H và trị giá tầng 1 ngôi nhà được xây dựng năm 2004 là của ông Lê Văn M và bà Nguyễn Thị N.

Giao cho chị Nguyễn Thị T được quyền sử dụng thửa đất số 142, tờ bản đồ số 63, diện tích là 69,53m^2, địa chỉ tại: Khu dân cư C, phường T, thành phố H. Trị giá thửa đất giao cho chị Nguyễn Thị T sở hữu là 695.300.000đ.

Giao cho anh Lê Văn V được quyền sử dụng thửa đất số 98, tờ bản đồ số 4/CT, diện tích 35 m^2. Trị giá thửa đất giao cho anh Nguyễn Văn V sở hữu là 315.000.000đ. Tạm giao phần đất hành lang là 14 m^2 cho anh Lê Văn V được quyền sử dụng, khi nào Nhà nước thu hồi thì anh V phải có trách nhiệm trả lại. Giao cho anh Lê Văn V được sở hữu ngôi nhà trên đất: Tầng 1 trị giá 130.413.000đ; tầng 2 trị giá: 95.000.000đ; tầng 3 trị giá 60.591.000đ + 8.440.000đ; phần mái tôn trước hiên là 2.804.000đ và 300.000.000đ tiền gửi cộng lãi suất đến tháng 9 năm 2018 là 19.685.600đ (Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh huyện T phải có trách nhiệm thanh toán khi anh V đến giao dịch).

Anh V phải có nghĩa vụ trả cho ông Lê Văn M, địa chỉ: thôn X – xã H – huyện N– Hải Dương trị giá tiền đất là 315.000.000đ và trị giá tầng 1 của ngôi nhà bằng 130.413.000đ.

Anh chị có công sức như nhau nên khối tài sản chung khi ly hôn được chia đôi (mỗi người được hưởng 590.910.000đ). Sau khi anh V trả trị giá tiền đất và trị giá tầng 1 của ngôi nhà cho ông M; số tiền chị T được chia lớn hơn nên chị T phải trả chênh lệch tài sản bằng tiền cho anh V là 86.683.500đ. (Tại Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án xác định số tiền chênh lệch là 104.390.000đ)

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, áp dụng nghĩa vụ chịu lãi xuất đối với tiền chậm thi hành án, quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 04/12/2018 chị Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo về quyền nuôi con, số tiền 300 triệu đồng gửi ngân hàng, phần tài sản và yêu cầu định giá lại tài sản.

Tại phiên tòa phúc thẩm: chị T và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị T trình bày rút kháng cáo đối với yêu cầu nuôi con chung và rút yêu cầu xác định số tiền 300 triệu đồng gửi tại Ngân hàng là tài sản riêng của chị T.

Chị T giữ nguyên kháng cáo đề nghị xác định diện tích đất mua của vợ chồng anh B và ngôi nhà xây 03 tầng trên đất là của vợ chồng chị, đồng thời chị T yêu cầu được sở hữu, sử dụng ngôi nhà đó vì hiện chị không có nhà phải đi thuê nhà để ở, còn các phần tài sản khác là đất tại thành phố H và tiền gửi tiết kiệm ngân hàng giao cho anh V sở hữu. Ngoài ra chị T còn đề nghị nếu Tòa án không chấp nhận yêu cầu của chị thì chị đề nghị tòa án xem xét giải quyết công sức cho chị tham gia xây dựng tầng 1 của căn nhà là 100 triệu đồng.

Anh V trình bày không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của chị T và xác định toàn bộ nhà đất tại thửa số 98 tại thôn B, xã H là của bố mẹ anh, không phải của vợ chồng.

Ông Lê Văn M trình bày khẳng định diện tích đất và tầng 1 của ngôi nhà trên xây trên thửa đất số 98 tại thôn B, xã H là của vợ chồng ông, do ông trực tiếp bỏ tiền ra mua của vợ chồng anh B và làm nhà 01 tầng chưa khi nào tuyên bố cho vợ chồng anh V, ông bà đồng ý để anh V chị tươi xây thêm tầng 2, 3 lên trên tầng 1 do ông bà làm từ trước. Tuy nhiên ông M xác định chị T có công sức khi ông làm nhà nên ông đồng ý thanh toán trả công sức cho chị T 30 triệu đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm cho rằng: Những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án trên cơ sở phân tích nhận định đánh giá của án sơ thẩm , kết quả tranh tụng tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX về kháng cáo của chị T đề nghị xác định diện tích đất và căn nhà 3 tầng xây trên diện tích đất tại thửa số 98 thôn B, xã H, huyện N là của vợ chồng chị là không có cơ sở nên đề nghị HĐXX không chấp nhận nội dung kháng cáo này của chị T.

Chị T đề nghị HĐXX xem xét giải quyết công sức cho chị là có cơ sở nên đề nghị HĐXX xem xét chấp nhận.

Do chị T kháng cáo được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa giữa các bên đương sự, quan điểm của Kiểm sát viên Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

1. Về tố tụng:

- Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý giải quyết các quan hệ về hôn nhân, con chung, tài sản chung theo yêu cầu của đương sự là đúng quy định tại Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Tòa án cấp sơ thẩm xét xử và tuyên án vào ngày 26/11/2018 đến ngày 04/12/218 chị Chị Nguyễn Thị T làm đơn kháng cáo bản án sơ thẩm và nộp tiền tạm ứng án phí trong thời hạn luật định và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm được công nhận là kháng cáo hợp lệ.

- TAND tỉnh Hải Dương thụ lý giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

2. Về nội dung:

2.1. Tại phiên tòa phúc thẩm chị T và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị trình bày xin rút nội dung đã kháng cáo là: không yêu cầu xem xét phần nuôi con chung, xin rút kháng cáo đối với khoản tiền 300 triệu đồng gửi tiết kiệm tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện T – Hải Dương. Xét thấy việc rút các nội dung kháng cáo nói trên của chị T là hoàn toàn tự nguyện nên cấp phúc thẩm không xem xét và đình chỉ xét xử phúc thẩm các nội dung người kháng cáo đã rút theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 289 BLTTDS

2.2 Về yêu cầu định giá lại nhà đất tại thửa đất số 98 thôn B, xã H, huyện N. Tòa án cấp phúc thẩm đã quyết định định giá lại tài sản theo yêu cầu của chị T. Tại buổi định giá lại tài sản ngày 29/3/2019 chị T đề nghị xin rút phần tài sản là căn nhà xây 03 tầng mà chỉ đề nghị định giá lại về đất. Hội đồng định giá chấp nhận đề nghị của chị T không tiến hành định giá lại ngôi nhà 03 tầng mà chỉ định giá lại về đất , quyết định về giá đối với ngôi nhà 03 tầng của HĐĐG ngày 07/11/2018 là căn cứ giải quyết vụ án. Đối với đất trên cơ sở tham khảo giá giao dịch gần sát chợ B, cách đất tranh chấp khoảng 150 m và sự biến động về giá tại thời điểm định giá. Hội đồng đã thảo luận và quyết định giá 1 m2 là 8.000.000đ (Tám triệu đồng) tăng so với kết quả định giá ngày 07/11/2018 là 1.500.000đ/1m2. Tuy chị T không đồng ý vì cho rằng giá vẫn là thấp nhưng không đưa ra căn cứ nào khác. Xét thấy việc định giá lại của Hội đồng định giá đã thực hiện đúng quy định, trình tự nên tôn trọng kết quả định giá ngày 29/3/2019.

2.3 Đối với kháng cáo yêu cầu xác định nhà đất tại thửa đất số 98 thôn B, xã H là của vợ chồng chị T và chị T xin được sở hữu, sử dụng nhà đất thì thấy rằng: các căn cứ do chị T đưa ra khi mua đất do vợ chồng chị giao dịch với vợ chồng anh B, chị T, chị đưa cho ông M 27.500.000đ để trả tiền đất, khi làm nhà tầng 1 do vợ chồng chị đứng ra làm và thuê thợ, trả tiền vật liệu nhưng chị T và

người bảo vệ của chị T không đưa ra được căn cứ có tính thuyết phục, các chứng cứ vật chất là giấy nhượng bán do anh B và ông Lê Văn M giao dịch với nhau, biên nhận trả tiền đất do ông M trả tiền, vợ chồng anh B chị T xác định không có giao dịch chuyển nhượng đất cho vợ chồng anh V, chị T, việc thuê thợ xây tầng 1 và mua nguyên vật liệu làm tầng 1 của ngôi nhà do ông M trực tiếp thuê, thanh toán thợ xây và người bàn vật liệu đã trình bày xác nhận, cũng như thợ xây và người bán vật liệu xác nhận do anh V, chị T thanh toán trả công làm nhà tầng 2 và 3. Vì vậy Tòa án huyện Ninh Giang đã nhận định và kết luận diện tích đất 49 m2 (có 35 m2 hợp pháp, 14 m2 là đất hành lang giao thông) và tầng 1 của ngôi nhà là của ông M bà N là có căn cứ, phần xây dựng thêm tầng 2 và 3 của ngôi nhà là của anh V, chị T. Nên kháng cáo của chị T cho rằng toàn bộ nhà đất tại thửa đất số 98 thôn B, xã H là của vợ chồng chị là không có căn cứ, đồng thời yêu cầu được sở hữu, sử dụng tài sản là nhà đất của chị T cũng không có căn cứ để chấp nhận như phát biểu đề nghị của Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương tại phiên tòa là phù hợp thực tế.

2.4. Xem xét yêu cầu được hưởng công sức của chị T thì thấy rằng thực tế chị T có công sức trong việc tham gia vận chuyển vật liệu, dọn dẹp, phục vụ nước cho thợ khi ông M xây tầng 1, mặt khác khi chị T anh V xây dựng tầng 2 và 3 đã làm cho giá trị thửa đất và căn nhà tăng thêm như ông M xác nhận và đồng ý trả công sức cho chị T 30 triệu đồng. Tòa án thấy rằng chị T yêu cầu hưởng công sức 100 triệu đồng là quá cao, trong khi đó giá trị tầng 1 của ngôi nhà là 130 triệu đồng nên mức tiền ông M tự nguyện trả cho chị T 30 triệu đồng là phù hợp. Do đó HĐXX chấp nhận tự nguyện ông M bà N thanh toán trả công sức cho chị T 30 triệu đồng là bảo đảm quyền lợi cho chị T.

2.5. Xem xét toàn diện vụ án Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng thực tế khi ông M nhận chuyển nhượng của vợ chồng anh B 49 m2 đất nhưng UBND huyện Ninh Giang chỉ công nhận 35 m2 đất ở là hợp pháp còn 14 m2 là đất hành lang giao thông không được công nhận nên về đất khi Tòa án sơ thẩm giao cho anh V được quyền sử dụng là chưa phù hợp nhưng ông M, bà N không thắc mắc nên cần giữ nguyên, về thanh toán do định giá lại có sự thay đổi về giá nên cần điều chỉnh cho phù hợp, cụ thể anh V phải thanh toán cho ông M bà N tiền đất 35m2 x 8.000.000đ/1m2 = 270.000.000đ, cấp sơ thẩm xác định thanh toán 49 m2 là chưa chính xác.

Về sổ tiết kiệm gửi Ngân hàng, Tòa án giao cho anh V sở hữu số tiền 300 triệu đồng nhưng không giao sổ cho anh V để giao dich với ngân hàng là chưa đầy đủ, cấp phúc thẩm tuyên bổ sung cho đầy đủ. (sổ tiết kiệm ông M đang quản lý)

3. Về án phí: do kháng cáo của chị T được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí phúc thẩm được hoàn lại số tiền đã nộp tạm ứng.

4. Các quyết đinh khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị cấp phúc thẩm không xét và có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Từ các nhận định trên căn cứ điểm c khoản 1 Điều 289, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo xin được nuôi con của chị Nguyễn Thị T.

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo xác định số tiền gửi tiết kiệm 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện T, tỉnh Hải Dương là của riêng chị T.

2. Không chấp nhận kháng cáo về việc xác định diện tích đất và ngôi nhà 03 tầng xây dựng trên đất tại thửa số 98 tờ bản đồ số 4/CT loại đất CD diện tích 35 m2 tại thôn B, xã H, huyện N là của vợ chồng anh V, chị T.

Chấp nhận một phần kháng cáo đề nghị được hưởng quyền lợi, công sức đóng góp của chị Nguyễn Thị T trong việc xây dựng tầng 01 ngôi nhà 3 tầng xây trên đất tại thửa đất số 98, tờ bản đố số 4/CT tại thôn B, xã H, huyện N

Áp dụng các Điều 33, Điều 55, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, 148 BLTTDS; Điều 213, Điều 218, Điều 219 Bộ luật dân sự;; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Xác định diện tích đất 35 m2 tại thửa 98 tờ bản đồ số 4/CT và tầng 1 của căn nhà 03 tầng xây trên đất là của ông Lê Văn M và bà Nguyễn Thị N.

- Xác đinh tài sản chung vợ chồng chị T, anh V gồm có: Trị giá thửa đất số 142, tờ bản đồ số 63, diện tích là 69,53m^2, địa chỉ tại: Khu dân cư C, phường T, thành phố H; số tiền 300 triệu đồng và lãi suất phát sinh mà chị Nguyễn Thị T đã gửi tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện T, tỉnh Hải Dương; trị giá tầng 2 và tầng 3 ngôi nhà được xây dựng thêm trên đất của ông Lê Văn M tại thôn B, xã H, huyện N và phần bán mái tôn được xây dựng trên tầng 1 tại thửa đất số 98 thôn B, xã H, huyện N.

- Giao cho chị Nguyễn Thị T được quyền sở hữu, sử dụng thửa đất số 142, tờ bản đồ số 63, diện tích là 69,53m^2, địa chỉ tại: Khu dân cư C, phường T, thành

phố H. Trị giá 695.300.000đ. (Sáu trăm chín mươi lăm triệu ba trăm nghìn đồng)

- Giao cho anh Lê Văn V được quyền sở hữu, sử dụng tầng 2 ngôi nhà trị giá: 95.000.000đ; tầng 3 trị giá 60.591.000đ; phần mái tôn trước hiên là 8.440.000đ + 2.804.000đ và 300.000.000đ tiền gửi tiết kiệm cộng lãi suất đến tháng 9 năm 2018 là 19.685.600đ. Tổng cộng: 486.520.600đ (Bốn trăm tám mươi sáu triệu năm trăm hai mươi nghìn sáu trăm đồng)

Do chị T được giao tài sản nhiều hơn anh V nên chị T phải có trách nhiệm thanh toán trả chênh lệch cho anh V số tiền là 104.390.000đ (một trăm linh bốn triệu ba trăm chín mươi nghìn đồng).

- Giao cho anh V được sở hữu sử dụng tầng 1 căn nhà của ông M, bà N trị giá 130.413.000đ, diện tích đất ở hợp pháp là 35 m2 trị giá 270 triệu đồng, tạm giao cho anh V phần đất hành lang giao thông 14 m2 khi nào nhà nước sử dụng anh V có trách nhiệm trả lại, thửa đất và căn nhà 01 tầng trên đất tại thửa số 98 tờ bản đồ số 4/CT tại thôn B, xã H, huyện N nhưng anh V có trách nhiệm thanh toán trả cho ông M, bà N giá trị tiền đất 270 triệu đồng và giá trị tầng 1 căn nhà số tiền 130.413.000đ.

- Về công sức: Chấp nhận tự nguyện của ông Lê Văn M và bà Nguyễn Thị N thanh toán trả công sức cho chị Nguyễn Thị T đóng góp cùng gia đình ông M xây dựng tầng 1 căn nhà số tiền là 30 triệu đồng.

Ông M có trách nhiệm giao lại sổ tiết kiệm mang tên chị Nguyễn Thị T gửi tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh huyện T cho anh Vinh để anh V thực hiện quyền sở hữu đối với số tiền được giao.

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền nêu trên, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Lãi suất phát sinh do chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí phúc thẩn: do kháng cáo của chị T được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí phúc thẩm được hoàn lại số tiền 300.000đ đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 0004601 tại Chi cục THADS huyện Ninh Giang

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị cấp phúc thẩm không xét và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩn có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án phúc thẩm ngày 24 tháng 4 năm 2019.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Ninh Giang.
- Chi cục THADS huyện Ninh Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T.M Hội Đồng Xét Xử Phúc Thẩm
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

(Đã ký)

Nguyễn Huy Hiểu